

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 13-01-2021

“Về xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Bà Lê Thị Vân.
2- Ông Trần Văn Nhị.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 286/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1980. Địa chỉ: phường T, thị xã T, tỉnh B. (có đơn đề nghị xử vắng mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp 1, xã N, huyện T, tỉnh L. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01-8-2020, nguyên đơn là bà Trần Thị T trình bày: Bà T và ông Nguyễn Thanh B kết hôn vào ngày 02-8-2002, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 69. Sau kết hôn bà T và ông B chung sống có hai con chung nhưng do ông B thường xuyên cờ bạc, không lo làm ăn để xây dựng hạnh phúc gia đình, từ đó vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Nhiều lần bà T cố hàn gắn lại để vợ chồng cùng chung sức làm ăn nuôi con nhưng không được vì ông B không hợp tác, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, bà T và ông B không sống chung từ năm 2015 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn vì vậy bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T ly hôn với ông B. Về con chung, bà T và ông B có 02 con chung tên Nguyễn Trần Quốc B1, sinh ngày

28-01-2003 và Nguyễn Trần Bảo K, sinh ngày 12-6-2005, khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Thanh B đã được Tòa án thông báo việc bà T xin ly hôn nhưng ông B không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án, không tham gia hòa giải.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An: Quá trình thụ lý vụ án Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự phiên tòa sơ thẩm. Về quan điểm giải quyết vụ án thì hôn nhân giữa bà T và ông B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn với ông B. Về con chung, nguyện vọng của con muốn ở với mẹ nên giao bà T trực tiếp nuôi 02 con chung chưa thành niên, ông B không cấp dưỡng nuôi con do bà T từ chối. Tài sản chung, nợ chung đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Thanh B nên xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về ly hôn. Căn cứ Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Ông Nguyễn Thanh B đã được Tòa án thông báo phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn không có mặt, bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của bà T: Bà T và ông B kết hôn vào năm 2002 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã T, tỉnh B vào ngày 02-8-2002, đây là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung nhưng sau đó do ông B thường xuyên cờ bạc, không lo làm ăn để xây dựng gia đình từ đó vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Đến năm 2015 mâu thuẫn vợ chồng càng nghiêm trọng nên bà T và ông B không sống chung, từ đó đến nay vợ chồng không đoàn tụ được. Tòa án đã thông báo cho ông B biết việc bà T xin ly hôn nhưng ông B không có ý kiến phản đối. Như vậy hôn nhân giữa bà T và ông B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cho bà T ly hôn với ông B.

[3] Về nuôi con chung: Bà T và ông B có 02 con chung tên Nguyễn Trần Quốc B1, sinh ngày 28-01-2003 và Nguyễn Trần Bảo K, sinh ngày 12-6-2005

hiện đang ở chung với bà T, khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Các con của bà T và ông B có nguyện vọng muốn ở với mẹ, do đó giao bà T trực tiếp nuôi con chung theo quy định của Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Do bà T từ chối việc cấp dưỡng nuôi con của ông B vì vậy Tòa án không buộc ông B phải cấp dưỡng nuôi con. Mặc dù không trực tiếp nuôi con chung nhưng ông B có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu giải quyết, ông B không có ý kiến nên Tòa án không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì bà T phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Trần Thị T đối với ông Nguyễn Thanh B.

Về hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh B.

Về nuôi con: Giao bà Trần Thị T trực tiếp nuôi 02 người con chung tên Nguyễn Trần Quốc B1, sinh ngày 28-01-2003 và Nguyễn Trần Bảo K, sinh ngày 12-6-2005. Ông Nguyễn Thanh B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Mặc dù không trực tiếp nuôi con chung nhưng ông B có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

2- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0007457 ngày 21-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An. Bà Trần Thị T đã nộp đủ án phí.

3- Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 và 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND phường T, thị xã T, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Quốc Tiến